

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT
ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Hà Nội, 2018

	<i>Trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	5
1. Mục tiêu chung	5
2. Mục tiêu cụ thể	5
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	6
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung	6
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	6
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	18
1. Nội dung khái quát	18
2. Nội dung cụ thể	19
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	32
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	33
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	34

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

1. Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, chữ Hán, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

2. Chương trình môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2 (sau đây gọi tắt là Chương trình) được xây dựng theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam** với tổng thời lượng là 735 tiết (mỗi tiết là 45 phút) bao gồm cả các tiết ôn tập, kiểm tra và đánh giá. Chương trình được chia thành hai giai đoạn. Kết thúc giai đoạn 1, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc giai đoạn 2, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc của học sinh tương đương với Bậc 2; Thời lượng dành cho giai đoạn 1 là 420 tiết (tức 4 năm học), dành cho giai đoạn 2 là 315 tiết (tức 3 năm học). Nội dung chương trình được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc, Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá, xã hội liên quan đến các chủ điểm, chủ đề và rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Trung Quốc cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình tuân thủ và chi tiết hóa các quy định cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* về định hướng chung cho tất cả các môn và định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ.

2. Chương trình được thiết kế dựa trên các cơ sở lí luận và kết quả nghiên cứu mới nhất về khoa học giáo dục, tâm lí học, ngôn ngữ học và phương pháp dạy học ngoại ngữ; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần đây, nhất là của những

* Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. Chương trình được biên soạn theo đường hướng giao tiếp và hành động, đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức về ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, chính tả), văn hoá và xã hội là phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp.

4. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học, đảm bảo tính liên thông và tiếp nối giữa Bậc 1 và Bậc 2, giữa các cấp học, năm học trong từng bậc của môn tiếng Trung Quốc; đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp giữa ngoại ngữ 1 và ngoại ngữ 2, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình được cấu trúc xoay quanh hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm và chủ đề được lặp lại, mở rộng và phát triển theo từng cấp, từng năm học. Sau khi học xong Chương trình, học sinh đạt trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

5. Chương trình đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Trung Quốc của các vùng miền, địa phương, không quy định bắt buộc mà chỉ đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể, một mặt để chương trình mở, mềm dẻo và linh hoạt, mặt khác để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình cung cấp cho học sinh kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời, góp phần hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 1

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh có thể:

- a) Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung Quốc về các chủ điểm “Tôi và bạn bè”, “Gia đình tôi”, “Trường học của tôi”, “Thế giới của chúng ta” thông qua 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- b) Có kiến thức nhập môn về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ viết (chữ Hán và phiên âm Latinh tiếng Trung Quốc); có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá Trung Quốc.
- c) Hình thành hứng thú với việc học tiếng Trung Quốc.
- d) Bước đầu hình thành phương pháp học tiếng Trung Quốc hiệu quả.

2.2. Giai đoạn 2

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh có thể:

- a) Sử dụng tiếng Trung Quốc để giao tiếp và biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân về các chủ điểm “Tôi và những người xung quanh”, “Cuộc sống của chúng ta”, “Việt Nam và các nước trên thế giới”, “Tương lai của chúng ta” thông qua 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- b) Có kiến thức sơ cấp về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ Hán; có những hiểu biết nhất định về đất nước, con người và nền văn hoá Trung Quốc.

c) Có thái độ tích cực, chủ động trong việc học tập, tìm hiểu ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc; góp phần tăng thêm hiểu biết ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, từ đó biết tự hào về ngôn ngữ và văn hoá của dân tộc mình.

d) Hình thành và sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy tri thức ngôn ngữ, văn hoá Trung Quốc trong và ngoài lớp học.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) .

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Giai đoạn 1

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh cần đạt trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân, bạn bè,... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”. Ngoài ra, học sinh cần có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá Trung Quốc, có khả năng ứng xử phù hợp trong những tình huống giao tiếp ở trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 1.

Trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 1 được phân thành 4 bậc nhỏ, tương đương với 4 năm học:

- a) Bậc 1.1: Năm học thứ 1
- b) Bậc 1.2: Năm học thứ 2
- c) Bậc 1.3: Năm học thứ 3
- d) Bậc 1.4: Năm học thứ 4

Giai đoạn 2

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh cần đạt trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 2 theo *Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”. Ngoài ra, học sinh cần có những hiểu biết nhất định về đất nước, con người và nền văn hoá Trung Quốc, có khả năng ứng xử phù hợp trong những tình huống giao tiếp ở trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 2.

Trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 2 được phân thành 3 bậc nhỏ, tương ứng với 3 năm học tiếp theo:

- a) Bậc 2.1: Năm học thứ 5
- b) Bậc 2.2: Năm học thứ 6
- c) Bậc 2.3: Năm học thứ 7

2.1. Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ

Bậc 1:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
1. Nghe hiểu những câu nói đơn giản có tốc độ chậm, phát âm chuẩn xác, rõ ràng. 2. Nghe hiểu được những thông báo, chỉ lệnh đơn giản với tốc độ	1. Phát âm rõ ràng, chuẩn xác những từ, cụm từ và các cách diễn đạt đã học. 2. Biết dùng từ, cụm từ, câu đơn giản để giới thiệu về bản thân như họ tên, nơi ở, hoạt động thường ngày, hoặc để nói về người hay sự	1. Đọc hiểu được những từ, cụm từ, câu đơn giản thuộc các chủ điểm, chủ đề đã học. 2. Đọc hiểu được sơ bộ nội dung của những đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ	1. Biết viết chữ Hán đúng nét, đúng quy tắc. Viết được các từ, cụm từ và câu đơn giản. 2. Có thể chép lại những từ đơn hay văn bản ngắn được trình bày dưới dạng in

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>chậm, phát âm chính xác.</p> <p>3. Nghe hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường, lớp học và những nhu cầu thiết yếu.</p>	<p>vật, hiện tượng gần gũi với bản thân.</p> <p>3. Có thể giao tiếp ở mức độ đơn giản với tốc độ nói chậm và thường xuyên phải yêu cầu người đối thoại với mình nhắc lại hay diễn đạt lại.</p> <p>4. Có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản, đưa ra và trả lời những câu lệnh đơn giản về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường, lớp học và những nhu cầu thiết yếu.</p>	<p>đề quen thuộc, gần gũi với bản thân, đặc biệt là khi có minh họa kèm theo.</p> <p>3. Đọc hiểu được những chỉ dẫn đơn giản ở nơi công cộng.</p> <p>4. Đọc hiểu nội dung đơn giản ghi trên thiệp chúc mừng như chúc sức khỏe, chúc mừng sinh nhật...</p>	<p>chuẩn.</p> <p>3. Viết được những câu đơn giản để miêu tả bản thân, gia đình, bạn bè, trường học, giới thiệu nơi ở, hoạt động của bản thân.</p> <p>4. Có thể viết, đáp lời một bưu thiếp, điền các bảng, biểu mẫu đơn giản, cung cấp thông tin cá nhân bằng văn bản.</p>

Bậc 2:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nghe hiểu được những từ, cụm từ, câu thuộc những lĩnh vực cơ bản có nội dung liên quan trực tiếp đến bản thân.</p> <p>2. Nghe hiểu được những nội dung nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin cơ bản của bản thân với tốc độ nói vừa</p>	<p>1. Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và câu ngắn, ngữ điệu phù hợp.</p> <p>2. Có thể dùng từ, cụm từ, câu đơn giản để giới thiệu về người, sự vật, điều kiện sinh sống, hoạt động thường ngày của bản thân.</p>	<p>1. Đọc hiểu được những từ, cụm từ, câu, văn bản đơn giản liên quan đến học tập, sinh hoạt thường ngày của</p>	<p>1. Viết được những từ, cụm từ hoặc những câu đơn giản, những câu ghép sử dụng các từ nối đơn giản.</p> <p>2. Viết được những cụm từ và tổ hợp câu</p>

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>phải, phát âm chuẩn xác rõ ràng.</p> <p>3. Nghe hiểu chủ đề và nội dung chính những cuộc nói chuyện thuộc chủ đề đã học khi người nói phát âm rõ ràng, chuẩn xác với tốc độ chậm.</p> <p>4. Nghe hiểu nội dung chủ yếu của thông tin hoặc thông báo ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản; những chỉ dẫn đơn giản ở nơi công cộng.</p> <p>5. Có thể xác định thông tin chính (thời gian, địa điểm...) của các bản tin trên đài và truyền hình tường thuật các sự kiện, tai nạn... được nói với tốc độ chậm, phát âm rõ ràng.</p> <p>6. Nghe hiểu đoạn ghi âm đơn giản, tốc độ chậm, phát âm rõ ràng, chuẩn xác và nắm được những thông tin chính về những chủ đề quen thuộc.</p>	<p>3. Có thể kể một câu chuyện, sự việc đơn giản; miêu tả đơn giản về các sự vật, hiện tượng, sự việc, kế hoạch, thói quen và kinh nghiệm bản thân.</p> <p>4. Biết so sánh các sự vật, hiện tượng; nêu được lí do thích hay không thích đồ vật hay người nào đó.</p> <p>5. Có thể trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày, trình bày được lí do và lí giải một cách ngắn gọn cho những ý kiến, quan điểm, kế hoạch và hành động của bản thân.</p> <p>6. Có thể giao tiếp trong những tình huống thường gặp hằng ngày, về những vấn đề đơn giản, trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới bản thân, gia đình, trường lớp và cuộc sống hằng ngày.</p>	<p>bản thân.</p> <p>2. Đọc hiểu và tìm được thông tin thông dụng cần thiết như thời gian, địa điểm, số tiền, giá tiền,... trong các tài liệu như bản thuyết minh hướng dẫn, thực đơn, quảng cáo, phiếu thanh toán...</p> <p>3. Sử dụng được các sách công cụ như sổ tay tra cứu, từ điển để hỗ trợ việc đọc hiểu.</p>	<p>để miêu tả các lĩnh vực của đời sống hằng ngày.</p> <p>3. Viết được những đoạn văn đơn giản miêu tả các sự việc, hoạt động của bản thân hoặc gia đình.</p> <p>4. Viết tóm tắt được nội dung chính của bài văn hoặc câu chuyện ngắn thuộc chủ đề đã học, bước đầu biết sử dụng các phương thức liên kết văn bản.</p> <p>5. Viết được bài phát biểu ngắn, hoàn chỉnh về những chủ đề đã học.</p>

Yêu cầu cần đạt về học sinh thể hiện qua từng năm học như sau:

Bậc 1.1: Năm học thứ 1

Hết năm học thứ 1, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nghe và nhận biết được các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu, hiện tượng biến điệu trong tiếng Hán.</p> <p>2. Nghe và hiểu được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản.</p> <p>3. Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.</p> <p>4. Nghe và trả lời được các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng.</p> <p>5. Nghe hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng.</p>	<p>1. Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học.</p> <p>2. Nói được các câu rất đơn giản đã học.</p> <p>3. Hỏi và trả lời các câu rất đơn giản về bản thân và những người khác.</p> <p>4. Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học.</p> <p>5. Có thể nói được một vài chủ đề quen thuộc thông qua sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp của giáo viên).</p>	<p>1. Đọc đúng phiên âm Latinh của các từ, ngữ đã học.</p> <p>2. Đọc và hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản.</p> <p>3. Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản.</p> <p>4. Đọc hiểu các bài văn ngắn và rất đơn giản về chủ đề quen thuộc.</p>	<p>1. Viết được các nét chữ, bộ thủ cơ bản.</p> <p>2. Viết chính tả bằng phiên âm Latinh những từ, cụm từ, câu đã học.</p> <p>3. Viết được các chữ Hán đã học.</p> <p>4. Viết được một số câu rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>5. Điền thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản (tên, địa chỉ...).</p>

Bậc 1.2: Năm học thứ 2

Hết năm học thứ 2, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nhận biết và nhắc lại chính xác được âm tiết có phụ âm đầu, vần, thanh điệu gần giống nhau trong phạm vi từ và cụm từ.</p> <p>2. Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.</p> <p>3. Nghe và trả lời được các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Nghe hiểu được các bài nghe ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.</p>	<p>1. Nói được các câu đơn giản đã học.</p> <p>2. Nói được các câu chỉ dẫn và đề nghị đơn giản.</p> <p>3. Hỏi và trả lời được các câu đơn giản về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Nói được một số chủ đề quen thuộc, đơn giản về bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè,... thông qua sử dụng các từ và cụm từ đã học.</p>	<p>1. Đọc thành tiếng các câu đơn giản với phát âm chuẩn xác.</p> <p>2. Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề quen thuộc.</p> <p>3. Đọc hiểu các bài đọc ngắn và đơn giản với độ dài khoảng 50 từ (khoảng 80 đến 100 chữ) về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Đọc hiểu được nội dung chính của những biển báo, chỉ dẫn đơn giản có hình ảnh minh họa.</p>	<p>1. Viết được các câu trả lời rất đơn giản.</p> <p>2. Điền được thông tin vào các mẫu đơn giản (thời khoá biểu, thiệp sinh nhật...).</p> <p>3. Có khả năng sắp xếp các từ ngữ cho sẵn thành câu đơn giản; sắp xếp các câu ngắn thành đoạn văn theo các chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Viết được một đoạn văn ngắn, rất đơn giản khoảng 30 từ (khoảng 45 đến 60 chữ) về các chủ đề quen thuộc (có gợi ý).</p>

Bậc 1.3: Năm học thứ 3

Hết năm học thứ 3, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn trong lớp học.</p> <p>2. Nghe và trả lời được các câu hỏi đơn giản về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>3. Nghe hiểu được các bài nghe ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Nghe hiểu được các câu chuyện rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp của giáo viên).</p>	<p>1. Nói được các câu đơn giản đã học.</p> <p>2. Nói được các câu chỉ dẫn và các câu đề nghị thích hợp để người khác đáp lại.</p> <p>3. Hỏi và trả lời được về các chủ đề đã học.</p> <p>4. Kể được một số câu chuyện ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp của giáo viên).</p>	<p>1. Đọc được các câu đơn giản với phát âm chuẩn xác, đúng ngữ điệu cơ bản.</p> <p>2. Đọc hiểu bài đọc có độ dài khoảng 70 từ (khoảng 105 đến 140 chữ) về các chủ đề đã học.</p> <p>3. Đọc hiểu được nội dung chính của những biển báo, thông báo, tin ngắn đơn giản, thông thường.</p>	<p>1. Viết được các câu đơn giản.</p> <p>2. Điền được thông tin vào các mẫu đơn giản (bưu thiếp, thời gian biểu, bản khai thông tin cá nhân...).</p> <p>3. Viết được một đoạn văn ngắn, đơn giản khoảng 50 từ (khoảng 75 đến 100 chữ) về các chủ đề quen thuộc (có gợi ý).</p>

Bậc 1.4: Năm học thứ 4

Hết năm học thứ 4, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau, như: câu trần thuật, câu nghi vấn và câu mệnh lệnh.</p> <p>2. Nghe hiểu được các câu chỉ dẫn, các câu hỏi trong hoạt động học tập và có hỏi đáp tương ứng.</p> <p>3. Nghe hiểu những bài nghe về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Nghe hiểu các câu chuyện kể trên lớp (có gợi ý của giáo viên).</p>	<p>1. Nói đúng ngữ điệu các câu đã học.</p> <p>2. Trao đổi được với các bạn cùng học những thông tin về các chủ đề quen thuộc đã học.</p> <p>3. Kể lại một cách đơn giản nội dung chính của câu chuyện thuộc phạm vi chủ đề quen thuộc.</p> <p>4. Thể hiện được lời thoại đơn giản của nhân vật được phân công trong vở kịch hoặc trò chơi đơn giản dưới sự hướng dẫn của giáo viên.</p> <p>5. Có thể thuật lại một số câu chuyện đơn giản về các chủ đề quen thuộc bằng việc sử dụng được những hình ảnh, đồ vật...</p>	<p>1. Đọc hiểu và thực hiện các hoạt động học tập theo những chỉ dẫn bằng văn bản ngắn gọn.</p> <p>2. Đọc hiểu và nắm được ý chính một đoạn văn hoặc câu chuyện đơn giản có độ dài khoảng 90 từ (khoảng 150 đến 180 chữ).</p> <p>3. Biết sử dụng sách công cụ (như sổ tay từ ngữ, từ điển...) để đọc hiểu một số văn bản đơn giản, có từ ngữ mới.</p>	<p>1. Sử dụng chính xác các dấu câu thường dùng.</p> <p>2. Diễn đạt một số thông tin đơn giản dưới dạng áp phích và biểu đồ.</p> <p>3. Viết tin nhắn thăm hỏi, thiệp mời đơn giản.</p> <p>4. Viết được câu chuyện đơn giản dựa vào chuỗi hình ảnh cho sẵn.</p> <p>5. Viết một đoạn văn ngắn, đơn giản khoảng 70 từ (khoảng 105 đến 140 chữ) miêu tả các sự việc, hoạt động thông thường của cá nhân.</p>

Bậc 2.1: Năm học thứ 5

Hết năm học thứ 5, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nhận biết sự thay đổi nghĩa của câu dựa vào sự biến đổi ngữ điệu.</p> <p>2. Nghe hiểu được ý của người nói dựa vào ngữ điệu của câu.</p> <p>3. Nghe hiểu được các chỉ dẫn đơn giản gắn với các chủ đề đã học.</p> <p>4. Nghe hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết các đoạn độc thoại, hội thoại trong phạm vi chủ đề đã học.</p> <p>5. Nghe hiểu chính xác nội dung bài nghe và biết đặt câu hỏi yêu cầu người nói nhắc lại trong phạm vi chủ đề đã học.</p>	<p>1. Nói chính xác các thông tin muốn diễn đạt liên quan tới cá nhân.</p> <p>2. Nói được những câu mở rộng bằng cách sử dụng các từ nối.</p> <p>3. Trình bày diễn cảm một số bài Thơ Đường bằng tiếng Trung Quốc; hát được một số bài hát tiếng Trung Quốc.</p> <p>4. Trao đổi ý kiến, nhận xét đơn giản về nội dung đã nghe hoặc đọc được.</p>	<p>1. Đọc lưu loát, trôi chảy các bài khoá đã học.</p> <p>2. Đọc hiểu được ý của người viết trong các tin nhắn, thư từ... và trả lời đúng.</p> <p>3. Đọc hiểu những ý chính, nắm được nội dung quan trọng của câu chuyện, của đoạn văn miêu tả có độ dài khoảng 120 từ (khoảng 180 đến 240 chữ) về các chủ đề đã học.</p> <p>4. Đoán được nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh của đoạn văn.</p>	<p>1. Có thể sử dụng chính xác các dấu câu trong tiếng Trung Quốc.</p> <p>2. Có thể viết lời thuyết minh cho tranh ảnh bằng các câu đơn và câu ghép đơn giản.</p> <p>3. Ghi chép và viết được những cảm nhận, ý kiến... về một số thông tin mà mình nghe được, đọc được.</p> <p>4. Viết tóm tắt được nội dung chính của bài văn ngắn đã đọc (theo gợi ý của giáo viên).</p>

Bậc 2.2: Năm học thứ 6

Hết năm học thứ 6, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<ol style="list-style-type: none">1. Nghe hiểu, thu nhận được thông tin chủ yếu từ những đoạn văn trong phạm vi chủ đề quen thuộc, có tốc độ gần giống tốc độ bình thường.2. Nghe hiểu tình tiết của câu chuyện đơn giản, hiểu được sự kiện và nhân vật chủ yếu trong đó.3. Nghe hiểu và thực hiện các chỉ dẫn.4. Nghe hiểu tiết mục dạy học tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp trên đài phát thanh, truyền hình.	<ol style="list-style-type: none">1. Nói được các chỉ dẫn đơn giản theo gợi ý.2. Giao tiếp được trong những tình huống quen thuộc hằng ngày.3. Trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới bản thân, gia đình, trường lớp và cuộc sống hằng ngày.4. Nói được về quá trình học tập của bản thân hoặc người khác dựa vào hình ảnh hoặc dưới sự hướng dẫn của giáo viên.5. Chủ trì thảo luận một chủ đề đơn giản có nội dung liên quan đến bài học.	<ol style="list-style-type: none">1. Đọc hiểu và giải thích được thông tin trên một số bảng biểu như thời khoá biểu, thời gian biểu, lịch trình, kế hoạch...2. Đọc hiểu diễn biến sự kiện và hành vi của nhân vật trong một số bài đọc đơn giản.3. Đọc hiểu các bài văn có độ dài khoảng 150 từ (khoảng 240 đến 300 chữ) về các chủ đề đã học.4. Đọc hiểu các bài báo đơn giản có liên quan đến các chủ đề đã học.5. Sử dụng được các sách công cụ như sổ tay tra cứu, từ điển để hỗ trợ việc đọc hiểu.	<ol style="list-style-type: none">1. Ghi chép, thu thập thông tin, chuẩn bị tài liệu theo yêu cầu tập làm văn.2. Sử dụng được những từ nối thường gặp để biểu thị quan hệ lôgic và thứ tự phát sinh sự việc.3. Viết và sửa chữa bài tập làm văn dưới sự hướng dẫn của giáo viên hoặc dưới hình thức thảo luận nhóm.4. Viết được một đoạn văn hoặc bài văn ngắn khoảng 100 từ (khoảng 150 đến 200 chữ) về sinh hoạt tập thể như lễ khai giảng, hoạt động ngoại khoá.

Bậc 2.3: Năm học thứ 7

Hết năm học thứ 7, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>1. Nghe hiểu những cuộc nói chuyện liên quan tới các vấn đề quen thuộc, có thể lĩnh hội được thông tin và quan điểm trong đó.</p> <p>2. Nghe hiểu được ý chính của bài nghe có một số từ ngữ mới dựa vào ngữ cảnh.</p> <p>3. Nghe hiểu các câu chuyện và các bài văn tự sự với tốc độ gần giống bình thường, hiểu được quan hệ nhân quả trong câu chuyện.</p> <p>4. Ghi chép được những thông tin chính, sát với nội dung được nghe.</p>	<p>1. Biết sử dụng một số câu đơn, câu ghép cơ bản đã học với ngữ điệu chính xác trong hoạt động giao tiếp.</p> <p>2. Biểu đạt được quan điểm, thái độ khi tham gia thảo luận về những chủ đề đơn giản.</p> <p>3. Đối thoại với người khác theo tình huống giao tiếp trong các chủ đề đã học.</p> <p>4. Thể hiện chính xác nội dung, ngữ điệu lời thoại của vai diễn được phân công trong một số vở kịch ngắn chuyển thể từ nội dung bài khoá.</p>	<p>1. Đọc hiểu tài liệu thuộc các thể loại đề tài thường gặp có độ dài khoảng 180 từ (khoảng 300 đến 360 chữ).</p> <p>2. Đọc hiểu nội dung của bài đọc, có thể dựa vào ngữ cảnh để suy đoán và lí giải nghĩa của từ mới.</p> <p>3. Hiểu được tình tiết câu chuyện, dự đoán được sự phát triển và kết cục có thể có của tình tiết câu chuyện.</p> <p>4. Sử dụng có hiệu quả các sách công cụ như từ điển để học tập.</p>	<p>1. Ghi chép được những nội dung chính trong khi nghe, đọc để chuẩn bị tài liệu, sắp xếp thành bài phát biểu.</p> <p>2. Viết được đoạn văn đơn giản hoặc hướng dẫn thao tác dựa vào bảng biểu.</p> <p>3. Viết tóm tắt được nội dung chính của bài văn hoặc câu chuyện ngắn thuộc chủ đề đã học, bước đầu biết sử dụng các phương thức liên kết văn bản.</p> <p>4. Viết được bài phát biểu ngắn, hoàn chỉnh khoảng 120 từ (khoảng 180 đến 240 chữ) về chủ đề được phân công hoặc tự chọn.</p>

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ

Bậc 1:

Ngữ âm	<ol style="list-style-type: none">1. Ghi nhớ và phát âm được các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu và các hiện tượng biến âm thường gặp trong tiếng Trung Quốc.2. Sử dụng đúng quy tắc phiên âm Latinh tiếng Trung Quốc.3. Đọc được thanh nhẹ và vần “er” hoá.4. Sử dụng đúng ngữ điệu của câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán.
Chữ Hán	<ol style="list-style-type: none">1. Ghi nhớ và viết được các nét và kết cấu cơ bản của chữ Hán.2. Ghi nhớ và vận dụng được nguyên tắc viết chữ Hán.3. Nắm được một số bộ thủ thường gặp trong chữ Hán.
Từ vựng	Ghi nhớ và biết được nghĩa và cách dùng cơ bản của khoảng 400 đến 500 từ thuộc các chủ đề đã học.
Ngữ pháp	Hiểu sử dụng được các mẫu câu cơ bản gắn với những chức năng giao tiếp trong Chương trình.

Bậc 2:

Ngữ âm	<ol style="list-style-type: none">1. Sử dụng đúng ngữ điệu câu phản vấn, câu cầu khiến2. Sử dụng được cách thức thể hiện nghi vấn thông qua ngữ điệu.3. Phân biệt được lỗi ngữ âm thường gặp
Chữ Hán	<ol style="list-style-type: none">1. Ghi nhớ được ý nghĩa văn hoá của một số chữ Hán tiêu biểu.2. Phân biệt được lỗi sai chữ Hán thường gặp.
Từ vựng	Nắm được nghĩa và cách dùng của khoảng 900 đến 1100 từ thuộc các chủ đề đã học (đã bao gồm lượng từ vựng của Bậc 1).
Ngữ pháp	Hiểu và sử dụng được các mẫu câu cơ bản, cấu trúc câu đặc biệt và các hiện tượng ngữ pháp thường dùng trong tiếng Trung Quốc gắn với các chức năng giao tiếp trong Chương trình.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Chương trình được chia làm hai bậc xoay quanh chủ điểm sau:

Bậc 1 gồm 4 chủ điểm: Tôi và bạn bè (我和朋友), gia đình tôi (我的家), trường học của tôi (我的学校), thế giới của chúng ta (我们的世界).

Bậc 2 gồm 4 chủ điểm: Tôi và những người xung quanh (我和我身边的人), cuộc sống của chúng ta (我们的生活), Việt Nam và các nước trên thế giới (越南和世界各国), tương lai của chúng ta (我们的未来).

Bốn chủ điểm tương ứng đối với mỗi bậc được lặp lại có mở rộng qua các năm học, từ đó học sinh có thể củng cố và phát triển năng lực giao tiếp trong khuôn khổ một chương trình thống nhất. Thông qua hệ thống chủ điểm nói trên, học sinh học cách sử dụng tiếng Trung Quốc để giao tiếp về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc, Việt Nam và các nước khác trên thế giới; về đời sống, tương lai của các em và xã hội. Thông qua các nội dung giao tiếp, học sinh có thêm những hiểu biết về văn hoá, xã hội liên quan.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thành các chủ đề. Chương trình đưa ra danh mục các chủ đề gợi ý tương ứng với mỗi chủ điểm cho từng năm học. Người biên soạn sách giáo khoa và tài liệu tham khảo có thể sử dụng hệ thống chủ đề này, hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các chủ đề phù hợp với các chủ điểm tùy theo nhu cầu, hứng thú và khả năng học tập của học sinh.

Các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ được trình bày chung theo từng năm, tương ứng với các chủ điểm và chủ đề thuộc năm học đó. Chương trình liệt kê chi tiết các kỹ năng ngôn ngữ theo từng tình huống giao tiếp cụ thể và giới thiệu đầy đủ các kiến thức ngôn ngữ cơ bản về ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp phù hợp với trình độ từng năm học, từng bậc học.

2. Nội dung cụ thể

Bậc 1.1: Năm thứ 1

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Tôi và bạn bè 我和朋友	1. Chào hỏi, tạm biệt 问候、告别 2. Làm quen, họ tên 认识、姓名 3. Bạn của tôi 我的朋友	Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc trong các tình huống giao tiếp cụ thể sau: 1. Chào hỏi: Chào hỏi và đón tiếp thông thường với bạn bè, thầy cô giáo, bố mẹ và anh chị em khi gặp mặt.	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字: 1. Cách viết phiên âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu 汉语声母、韵母、声调的拼音书写 2. Cách phát âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu 汉语声母、韵母、声调的发音
Gia đình tôi 我的家	1. Thành viên gia đình, tuổi tác 家庭的成员、年龄 2. Nhà tôi 我家的房子 3. Ngày nghỉ cuối tuần của gia đình tôi 我家的周末	2. Chia tay: Tạm biệt, hẹn gặp lại bạn bè, thầy cô giáo, bố mẹ và anh chị em khi chia tay. 3. Nhận lỗi: Diễn đạt lời xin lỗi thông thường khi mắc lỗi hoặc làm phiền người khác. 4. Cảm ơn: Diễn đạt lời cảm ơn khi nhận được sự giúp đỡ và biết cách trả lời sự cảm ơn của người khác.	3. Cách phát âm thanh nhẹ, vần “er” hoá 轻声、儿化的发音 4. Biến điệu của thanh ba, “一”, “不” 第三声、“一”、“不”的变调 5. Các nét và bộ thủ chữ Hán 汉字的笔画、部首 6. Quy tắc viết chữ Hán 汉字书写规则
Trường học của tôi 我的学校	1. Trường tôi 我的学校 2. Lớp tôi	5. Giới thiệu bản thân: Giới thiệu được những thông tin cơ bản về	Từ vựng (Khoảng 120 từ) 词汇 (120 个左右): 1. Đại từ nhân xưng

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	我们班 3. Thầy cô giáo của tôi 我的老师	bản thân như tên, tuổi, nơi ở, sở thích,... 6. Nói về số lượng: Hỏi đáp về số lượng người và đồ vật thông thường.	人称代词: “我”, “你”, “他” 2. Số từ và các lượng từ thường dùng 数词 (1 - 100)、常用的量词 3. Phó từ
Thế giới của chúng ta 我们的世界	1. Nơi tôi yêu thích 我喜欢的地方 2. Quê hương tôi 我的家乡 3. Thủ đô của Trung Quốc 中国的首都	7. Gọi tên sự vật: Hỏi đáp về tên các sự vật trong cuộc sống học tập xung quanh ở gia đình và nhà trường. 8. Biểu đạt sở hữu: Diễn đạt sự sở hữu về người và sự vật. 9. Miêu tả sự vật, nơi chốn: Hỏi đáp miêu tả hình dáng, kích thước sự vật và vị trí, nơi chốn của sự vật. 10. Giới thiệu quê hương, đất nước: Giới thiệu cơ bản về tên gọi quê hương, đất nước của mình. 11. Giới thiệu các thông tin cơ bản về thủ đô Bắc Kinh của Trung Quốc.	副词: 否定副词 “不”、“没” 程度副词 “很”、“太” 4. Từ ngữ thường dùng trong giao tiếp 交际常用的词语: 谢谢、对不起、没关系 5. Đại từ nghi vấn 疑问代词: “几”、“多少”、“什么”、“谁”、“哪”、“哪儿” Ngữ pháp 语法: 1. Câu vị ngữ động từ 动词谓语句 2. Câu chữ “是” và câu chữ “有” “是”字句、“有”字句 3. Câu hỏi dùng “吗” 用“吗”的疑问句

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			4. Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn 用疑问代词的疑问句 5. Trợ từ kết cấu “的” và định ngữ 助词“的”和定语 6. Kết cấu số lượng từ 数量词结构

Bậc 1.2: Năm thứ 2

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Tôi và bạn bè 我和朋友	1. Sinh nhật, sở thích 生日、爱好 2. Diện mạo 长相 3. Chúc mừng 祝贺	Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc trong các tình huống giao tiếp cụ thể sau: 1. Giới thiệu về người khác: Hỏi đáp được tuổi tác, sở thích, sinh nhật, việc làm của một người nào đó. 2. Nói về thời gian: Diễn đạt được thứ, ngày, tháng, năm và thời gian cụ thể	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字: 1. Ngữ điệu cơ bản của câu (trần thuật, nghi vấn, cảm thán) 句子的基本语调 (陈述、疑问、感叹) 2. Nghĩa của chữ Hán 汉字的意义 Từ vựng (Khoảng 120 từ) 词汇 (120 个左右): 1. Đại từ nghi vấn 疑问代词: “怎么样”
Gia đình tôi 我的家	1. Bố mẹ tôi 我爸爸妈妈 2. Địa chỉ nhà tôi 我家的地址		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	3. Thú cưng của tôi 我的宠物	diễn ra sự việc nào đó. 3. Giới thiệu địa điểm: Hỏi đáp về số điện thoại, số nhà, về vị trí địa lí của một địa danh ở Việt Nam hoặc Trung Quốc.	2. Phó từ 副词: “也”、“都”、“还” 3. Giới từ 介词: “在”、“给”
Trường học của tôi 我的学校	1. Hoạt động ở trường 学校的活动 2. Thư viện 图书馆 3. Hoạt động ngoại khoá 课外活动	4. Nói về quan hệ xã hội: Hỏi đáp về mối quan hệ giữa bản thân và những người xung quanh, giữa những người xung quanh với nhau.	4. Danh từ thuộc các chủ đề tương ứng (địa danh, động vật, hàng hoá, giao thông) 表地名、动物、货物、交通等名词 5. Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng và động từ chỉ hoạt động tâm lí 跟主题相关的一般动词和心理活动
Thế giới của chúng ta 我们的世界	1. Giao thông, xe buýt 交通、公交车 2. Vườn trường, công viên 校园、公园 3. Các vùng miền Trung Quốc 中国各地	5. Giao thông: Hỏi đáp một số vấn đề cơ bản về giao thông. 6. Tả phong cảnh: Miêu tả các thông tin cơ bản một phong cảnh nào đó bản thân đã từng đến hoặc đã được xem qua phim ảnh.	5. Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng và động từ chỉ hoạt động tâm lí 跟主题相关的一般动词和心理活动 6. Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 跟主题相关的形容词 Ngữ pháp 语法: 1. Trật tự từ trong câu nói về ngày, tháng, năm 日期表达的顺序(年、月、日、星期) 2. Kết cấu giới từ “在”, “给” làm trạng ngữ “在”、“给”的介词结构状语 3. Câu vị ngữ tính từ 形容词谓语句

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			4. Câu vị ngữ danh từ 名词谓语句 5. Câu hỏi chính phủ 正反疑问句 6. Động từ lặp lại 动词重叠

Bậc 1.3: Năm thứ 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Tôi và bạn bè 我和朋友	1. Hẹn gặp, gọi điện thoại 约会、打电话 2. Tặng quà 送礼 3. Hoạt động thể thao 体育活动	Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc trong các tình huống giao tiếp cụ thể sau: 1. Hỏi đáp về thời gian, địa điểm,... của các hoạt động du lịch, thể thao. 2. Biểu đạt tình cảm, thái độ: Biểu đạt các cảm xúc vui, buồn, tự hào, lo lắng, yêu thích	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字: 1. Ngữ điệu, ngừng ngắt trong câu 句子的停顿、语调 2. Ý nghĩa văn hoá của một số chữ Hán 一些汉字的文化含义 Từ vựng (Khoảng 120 từ) 词汇 (120 个左右): 1. Phó từ 副词: “正在”、“别”(否定)、“就”, “真” 2. Trợ từ ngữ khí 语气助词: “吧”, “了”
Gia đình tôi 我的家	1. Công việc của người trong gia đình 家里人的工作		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	<p>2. Nếp sống của gia đình tôi 我家的生活习惯</p> <p>3. Việc nhà 家务事</p>	<p>về người, vật xung quanh.</p> <p>3. Miêu tả màu sắc: Hỏi đáp và miêu tả về các loại màu sắc cơ bản.</p> <p>4. Đề xuất kiến nghị: Biết nêu các đề xuất, kiến nghị về các hoạt động sinh hoạt, học tập hằng ngày.</p>	<p>3. Trợ từ kết cấu “地” 结构助词: “地”</p> <p>4. Danh từ chỉ đơn vị tiền tệ, màu sắc, kiểu dáng trang phục 钱的单位、服装的颜色、样式</p>
<p>Trường học của tôi 我的学校</p>	<p>1. Môn học tôi thích 我喜欢的课程</p> <p>2. Hoạt động từ thiện 慈善活动</p> <p>3. Kế hoạch học tập 我的学习计划</p>	<p>5. Hẹn gặp, gọi điện thoại: Biết hẹn gặp, liên hệ qua điện thoại.</p>	<p>5. Trợ từ động thái “着” 动态助词: “着”</p> <p>6. Cặp liên từ “又……又……” 连词 “又……又……”</p> <p>Ngữ pháp 语法:</p>
<p>Thế giới của chúng ta 我们的世界</p>	<p>1. Du lịch 旅游</p> <p>2. Ăn mặc 服装</p> <p>3. Chương trình truyền hình 电视节目</p>	<p>6. Thuật lại sự việc: Biết trần thuật khái quát một sự việc đã trải qua hoặc đã nghe, đã đọc hoặc đã xem qua.</p> <p>7. Lập biểu: Biết cách lập biểu đơn giản như thời gian biểu, thời khoá biểu.</p>	<p>1. Trạng ngữ thời gian 时间状语</p> <p>2. Kết cấu chữ “的” 名词性 “的” 字结构</p> <p>3. Câu hỏi lựa chọn dùng “还是” 用 “还是” 的选择问句</p> <p>4. Câu liên động chỉ mục đích hành động 表示行为目的的连动句</p>

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			5. Câu diễn đạt động tác đang tiến hành 表示动作进行的句式：“正在+动词” 6. Câu động từ mang hai tân ngữ 双宾语句 7. Bổ ngữ kết quả 结果补语 8. Phân biệt “一点儿” và “有一点儿”

Bậc 1.4: Năm thứ 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Tôi và bạn bè 我和朋友	1. Dạo phố, mua sắm 逛街、购物 2. Gia đình bạn tôi 朋友的家 3. Thăm viếng 拜访	Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc trong các tình huống giao tiếp cụ thể sau: 1. Mua sắm, mặc cả: Hỏi đáp về hàng hoá, giá cả, mặc cả trong hoạt động mua sắm; Nói số tiền, đơn vị tiền: Biết diễn đạt	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字: 1. Trọng âm của câu 句子的重音 2. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán 汉字的文化含义 Từ vựng (Khoảng 120 từ) 词汇: (120 左右) 1. Từ ngữ chỉ thời gian 表示时间（钟点）的名词 2. Động từ cầu khiến
Gia đình tôi 我的家	1. Đồ dùng gia đình		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	家具 2. Ăn uống 饮食 3. Du lịch cùng gia đình 家庭旅游	các đơn vị tiền tệ, khi mua bán,... 2. Hỏi tin tức: Hỏi đáp thông tin về một người, sự việc nào đó thông qua một người khác. 3. Biểu đạt phương thức:	使令性动词: “请”、“叫”、“让” 3. Đại từ nghi vấn 疑问代词: “为什么”、“怎么” 4. Giới từ 介词: “离”、“从”、“往” 5. Động lượng từ 动量词: “下”、“次”、“会”、“遍”
Trường học của tôi 我的学校	1. Thi, kiểm tra 考试 2. Kết quả học tập 学习成绩 3. Lễ Khai giảng 开学典礼	Hỏi đáp về phương thức thực hiện một hoạt động, hành động cụ thể. 4. Tìm hiểu lí do, nguyên nhân: Hỏi đáp và trình bày về lí do, nguyên nhân tình hình sức khoẻ, học tập.	6. Các cặp liên từ 连词: 因为..... 所以..... ; 如果/要是..... 就..... 7. Danh từ, động từ, tính từ liên quan đến thời trang, giải trí...
Thế giới của chúng ta 我们的世界	1. Giải trí 娱乐 2. Nông thôn, thành thị 乡村、城市 3. Thời trang 时尚	5. Đánh giá: Trao đổi đánh giá về kết quả hoạt động. 6. Yêu cầu, đề nghị: Biết đưa ra yêu cầu, đề nghị đơn giản với người khác. 7. Đồng ý hoặc từ chối: Biết biểu đạt sự đồng ý	7. Danh từ, động từ, tính từ liên quan đến thời trang, giải trí... 与时尚、娱乐等交际话题相关的名词、动词和形容词 Ngữ pháp 语法: 1. Câu liên động chỉ phương thức hành động 表示动作方式的连动句 2. Câu kiêm ngữ 兼语句

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		<p>hoặc từ chối trước lời đề nghị của người khác về một việc nào đó.</p> <p>8. Miêu tả sự vật: Biết miêu tả sự vật chi tiết từ hình dáng, hình thức đến thuộc tính.</p>	<p>3. Câu vị ngữ danh từ biểu thị thời gian 表示钟点的名词谓语句</p> <p>4. Cách dùng lặp lại của tính từ 形容词重叠</p> <p>5. Câu phức nhân quả, câu phức giả thiết 因果复句、假设复句</p> <p>6. Lượng từ (dùng với đồ dùng gia đình, con vật) 常用量词 (用于家具、动物)</p> <p>7. Bổ ngữ trạng thái (状态补语)</p>

Bậc 2.1: Năm thứ 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Tôi và những người xung quanh 我和我身边人	1. Hàng xóm của tôi 我的邻居 2. Thần tượng 偶像 3. Người lạ 陌生人	Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc trong các tình huống giao tiếp cụ thể sau: 1. So sánh: Biết biểu đạt so sánh hơn kém. 2. Đề nghị giúp đỡ: Biết đề nghị người khác giúp đỡ khi gặp khó khăn và đáp lời đề nghị giúp đỡ của người khác. 3. Phê bình: Biết cách đưa ra ý kiến phê bình và tiếp nhận phê bình. 4. Khích lệ động viên: Biết cách khen ngợi, động viên người khác và đáp lời khen ngợi của người khác đối với mình.	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字: 1. Ngữ điệu câu phản vấn, câu cầu khiến 反问句、祈使句的语调 2. Ngừng ngắt trong câu dài 长句的停顿 3. Trình bày diễn cảm một số bài Thơ Đường bằng tiếng Trung Quốc. 唐诗朗诵 4. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán 汉字的文化含义
Cuộc sống của chúng ta 我的生活	1. Sở trường của tôi 我的专长 2. Nghề tôi yêu thích 我喜欢的工作 3. Du học nước ngoài 出国留学	5. Khuyến nhủ: Biết cách đưa ra lời khuyên và tiếp nhận lời khuyên.	Từ vựng (Khoảng 200 từ) 词汇(200 个左右): 1. Danh từ phương vị 方位名词 2. Động từ năng nguyện 能愿动词: “会”、“想”、“要”、“应该”、“可以”、“能” 3. Phó từ 副词: “再”、“又”、“才”、“就”、“最”
Việt Nam và các nước trên thế giới 越南和世界各国	1. Văn hoá Đông Tây 东西方的文化 2. Bốn mùa trong năm 一年四季 3. Thủ đô Hà Nội 首都河内		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Tương lai của chúng ta 我们的未来	1. Nghề nghiệp tương lai 未来的工作 2. Thế giới tương lai 未来的世界 3. Trường học tương lai 未来的学校	6. Thuyết minh lí do: Biết trình bày và nghe hiểu lí do chi tiết dẫn đến một sự việc nào đó. 8. Lên lịch trình: Biết cách lập biểu bảng lịch trình một hoạt động cụ thể.	4. Trợ từ động thái “过” 动态助词: “过” 5. Liên từ 连词: 一边.....一边..... Ngữ pháp 语法: 1. Câu chữ “比” “比” 字句 2. Câu phản vấn 反问句 3. Bỏ ngữ xu hướng 趋向补语 4. Kết cấu chủ vị làm định ngữ 主谓结构做定语

Bậc 2.2: Năm thứ 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Tôi và những người xung quanh 我和我身边	1. Tình bạn và tình yêu 友情与爱情 2. Ý thức nơi công cộng	Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc	Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字: 1. Tốc độ và ngừng ngắt

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
的人	公共意识 3. Quan niệm thời gian 时间观念	trong các tình huống giao tiếp cụ thể sau: 1. Thương lượng: Biết cách trao đổi, thương lượng để đi đến thống nhất về một vấn đề nào đó. 2. So sánh để lựa chọn: Biết cách trao đổi thông qua so sánh để lựa chọn một phương án tốt hơn. 3. Miêu tả sự kiện: Biết cách đưa và tiếp nhận thông tin, thông báo, miêu tả về một sự kiện.	语速和停顿 2. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán 汉字的文化含义
Cuộc sống của chúng ta 我的生活	1. Quan niệm hạnh phúc 幸福观 2. Sự cần thiết phải bảo vệ môi trường 环保的必要 3. Tầm quan trọng của việc đọc sách 读书的重要性	3. Miêu tả sự kiện: Biết cách đưa và tiếp nhận thông tin, thông báo, miêu tả về một sự kiện. 4. Bảo vệ quan điểm và thuyết phục người khác: Biết đưa ra lí lẽ bảo vệ quan điểm của mình, và thuyết phục người khác đồng ý	Từ vựng (Khoảng 200 từ) 词汇 (200 个左右) : 1. Thuật ngữ khoa học kĩ thuật thường dùng 科学技术的常用术语 2. Danh từ chỉ danh lam thắng cảnh, phong tục tập quán, đặc sản địa phương,... 名胜古迹、风俗习惯、特产的名称 3. Các cặp từ 要.....了、快要.....了、就要.....了、虽然.....但是.....、不但.....而且.....、之所以.....是因为.....、一.....就.....
Việt Nam và các nước trên thế giới 越南和世界各国	1. Du lịch nước ngoài 出国旅行 2. Lễ tết truyền thống của Việt Nam/ Trung Quốc 越南/中国的传统节日 3. Thói quen ẩm thực 饮食习俗		Ngữ pháp 语法: 1. Bỏ ngữ số lượng 数量补语 2. Câu so sánh dùng “跟.....一样”
Tương lai của	1. Sự phát triển của khoa		比较句: “跟.....一样”

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<p>chúng ta</p> <p>我们的未来</p>	<p>học kĩ thuật</p> <p>科技的发展</p> <p>2. Mô hình gia đình tương lai</p> <p>未来的家庭模式</p> <p>3. Tài nguyên tương lai</p> <p>未来的资源</p>	<p>với ý kiến của mình.</p> <p>5. Biểu dương, khen ngợi: Biết cách biểu dương, khen ngợi tấm gương học tập, lao động của những người xung quanh.</p>	<p>3. Câu chữ “把”</p> <p>“把”字句</p> <p>4. Câu biểu thị cảm thán</p> <p>用“真……!”、“太……了!”、“多么……啊!”的感叹句</p>

Bậc 2.3: Năm thứ 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<p>Tôi và những người xung quanh</p> <p>我和我身边的人</p>	<p>1. Kết bạn qua mạng</p> <p>网上结交朋友</p> <p>2. Quan niệm hôn nhân</p> <p>家庭婚姻观</p> <p>3. Đối nhân xử thế</p> <p>为人处世</p>	<p>Rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc trong các tình huống giao tiếp cụ thể sau:</p> <p>1. Lí giải: Biết lí giải và tiếp nhận lí giải về một vấn đề nào đó.</p>	<p>Ngữ âm, chữ Hán 语音、汉字:</p> <p>1. Ngữ điệu và biểu cảm</p> <p>语调和感情色彩</p> <p>2. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán</p> <p>汉字的文化含义</p>
<p>Cuộc sống của chúng ta</p> <p>我的生活</p>	<p>1. Tình hình và ý thức giao thông</p> <p>交通与交通意识</p> <p>2. Sức khoẻ và cuộc sống</p>	<p>2. Giải thích: Biết lập luận giải thích và tiếp nhận giải thích sự việc.</p> <p>3. Phát biểu cảm tưởng:</p>	<p>Từ vựng (Khoảng 200 từ) 词汇(200个左右):</p> <p>1. Các cặp từ</p> <p>只有……才……、只要……</p>

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	健康与生活 3. Giáo dục gia đình 家庭教育	Biết trình bày và tiếp nhận cảm tưởng về một sự việc hoặc phát biểu cảm tưởng tại một diễn đàn học tập, sinh hoạt.	就..... 2. Từ ngữ biểu đạt suy nghĩ cá nhân 表达个人想法的词语和格式 3. Một số cụm từ cố định thường dùng trong khẩu ngữ 口头表达的常用固定词语
Việt Nam và các nước trên thế giới 越南和世界各国	1. Bảo vệ động vật 保护动物 2. Thế giới tự nhiên 大自然 3. Giao tiếp quốc tế 国际礼仪	4. Biểu đạt trách móc: Biết cách diễn đạt lời trách móc khi không vừa lòng và trả lời sự trách móc của người khác đối với mình. 5. Phản đối: Biết diễn đạt sự không đồng tình hoặc phản đối về một sự việc nào đó.	3. Một số cụm từ cố định thường dùng trong khẩu ngữ 口头表达的常用固定词语 4. Một số thành ngữ dễ hiểu thường dùng 通俗易懂的成语
Tương lai của chúng ta 我们的未来	1. Du lịch vũ trụ 太空旅行 2. Du lịch vòng quanh thế giới 周游世界 3. Tình cảm tốt đẹp của con người 人间的友爱	6. Trưng cầu ý kiến: Biết xin ý kiến và trả lời ý kiến người khác cho một sự việc nào đó. 7. Bàn luận: Biết bàn luận xoay quanh một vấn đề trong hiện tại hoặc tương lai.	Ngữ pháp 语法: 1. Câu bị động 被动句 2. Kết cấu “是.....的” nhấn mạnh 表示强调的“是.....的”结构 3. Câu biểu thị tồn tại 存现句

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Trung Quốc ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Trung Quốc ngoại ngữ 2.

Căn cứ Chương trình môn Tiếng Trung Quốc ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Giáo viên cần chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết (tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước) kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp. Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội văn hóa Trung Quốc.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Trung Quốc nói riêng.

2. Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 2 phải:

- Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tốn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội.

- Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.

- Kết hợp giữa:

+ Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì;

+ Đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết (ưu tiên đánh giá quá trình);

- + Đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn (ưu tiên đánh giá tham chiếu tiêu chí);
- + Đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm).
- Kết hợp các hình thức đánh giá định tính và định lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần. Cụ thể như sau:

Bậc	Năm thứ	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
Bậc 1	1	3	35	105
	2	3	35	105
	3	3	35	105
	4	3	35	105
<i>Cộng toàn Bậc 1</i>				<i>420</i>
Bậc 2	5	3	35	105
	6	3	35	105
	7	3	35	105
<i>Cộng toàn Bậc 2</i>				<i>315</i>
<i>Cộng toàn Chương trình</i>				<i>735</i>

2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

a) Chương trình là cơ sở để triển khai biên soạn, lựa chọn sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2 và các tài liệu tham khảo đi kèm.

b) Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2 được lấy từ nguồn văn bản của người bản ngữ và những bài viết của người Việt Nam viết về đất nước con người Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

c) Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ đề giao tiếp ngôn ngữ xoay quanh các chủ điểm quy định trong Chương trình Thông qua các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp để cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cho học sinh.

d) Những điểm kiến thức ngữ pháp, từ vựng giống với tiếng Việt chỉ cần thể hiện trong ngữ liệu học tập; những điểm kiến thức ngữ pháp, từ vựng khác với tiếng Việt hoặc không có trong tiếng Việt có thể giảng giải bằng mẫu câu, giải thích ý nghĩa, đồng thời đưa ra các ví dụ trong ngữ cảnh thường dùng.

đ) Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo 3 loại hình: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp.

e) Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng và phát huy tính sáng tạo.

f) Yêu cầu sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa CD/VCD đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện Chương trình, ngoài sách giáo khoa được sử dụng chính thức, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính.

Ngoài ra, ở những nơi đủ điều kiện, dưới sự hướng dẫn của giáo viên, học sinh có thể tận dụng nguồn lực tài liệu mạng, sử dụng các chương trình giảng dạy tiếng Trung Quốc trực tuyến, đào tạo từ xa, các tài liệu băng đĩa âm thanh, hình ảnh hoặc thông tin cập nhật xoay quanh hệ thống chủ đề, chủ đề, kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc được chia sẻ trên các trang mạng chính thống, như nguồn tài liệu bổ trợ hoặc mở rộng.

Tất cả các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

a) Có đủ giáo viên dạy tiếng Trung Quốc đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. Giáo viên cần được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình. Hằng năm nhà trường, các Sở Giáo dục và Đào tạo cần tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

b) Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế,...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Các Sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.